TRƯỜNG …….
KHOA…….

-----📖-----

TIỂU LUẬN

Đề tài:

Chính sách xoá đói giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, thực trạng và giải pháp.

ĐỀ TÀI :

Chính sách xoá đói giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta trong giai đoạn hiện nay, thực trạng và giải pháp.

Chơng I

Cơ sở lý luận về chính sách kinh tế xã hội và vấn đề nghèo đói, chính sách xoá đói giảm nghèo đối với vùng đồng bào các đân tộc thiểu số ở nớc ta.

I Cơ sở lý luận về chính sách kinh tế xã hội

1 Các khái niệm cở bản về chính sách kinh tế xã hội.

1.1 Khái niệm chính sách

Chính sách là phơng thức hành động đợc một chủ thể hay tổ chức nhất định khẳng định và tổ chức thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề lặp đi lặp lại.

Chính sách giúp các nhà quản lý xác định những chỉ dẫn chung cho quá trình ra quyết định. Giúp họ thấy đợc phạm vi hay giới hạn cho phép của các quyết định, nhắc nhở các nhà quản lý những quyết định nào là có thể và những quyết định nào là không thể. Từ đó chính sách sẽ hớng suy nghĩ và hành động của mọi thành viên trong tổ chức vào việc thực hiện mục tiêu chung của tổ chức.

1.2 Khái niệm chính sách kinh tế xã hội

Chính sách kinh tế xã hội là tổng thể các giải pháp và công cụ do nhà nớc với t cách là chủ thể quản lý xã hội xây dựng và tổ chức thực hiện để giải quyết những vấn đề chính sách nhằm thực hiện mục tiêu bộ phận theo định hớng mục tiêu tổng thể của đất nớc.

2 Đặc trng cơ bản của chính sách kinh tế xã hội

- Chính sách kinh tế xã hội là các hình thức mà Nhà nớc can thiệp vào nền kinh tế. Thông qua các quyết định của nhà nớc tác động lên các chủ thể hoạt động trong nền kinh tế hớng họ theo mục tiêu chung của quốc gia trên cơ sở những quy định của pháp luật hiện hành.
- Chính sách kinh tế xã hội là hành động can thiệp của nhà nớc trớc một vấn đề chính sách chín muồi. Đó là những vấn đề lớn có phạm vi ảnh hởng đến toàn bộ đất nớc cần đợc giải quyết ngay.

- Các mục tiêu của chính sách kinh tế xã hội là mục tiêu bộ phận, có thể mang tính ngắn hạn huặc dài hạn và đợc thực hiện trên cơ sở hớng vào mục tiêu tổng thể của đất nớc.
- Chính sách kinh tế xã hội không chỉ là những cách thức đợc đa ra mà nó còn bao hàm cả quá trình thực hiện chính sách đó. Khi Nhà nớc đa ra văn bản về chính sách đã đợc các cấp có thẩm quyền thông qua thì đó vẫn cha phải là chính sách. Chính sách kinh tế xã

  hội bao hàm cả hành vi thực hiện những kế hoạch đợc thể hiện trong chính sách và đa lại những những kết quả thực tế tiễn.Việc hiểu chính sách kinh tế xã hội một cách giản đơn là những chủ trơng, chế độ mà nhà nớc ban hành, điều đó đúng nhng cha đủ. Nếu không có việc thực thi chính sách và những kết quả thực tiễn thu đựơc thì chính sách đó chỉ là những khẩu hiệu.
- Mục tiêu chính sách kinh tế xã hội là mục tiêu chung của nhiều nguời huặc của xã hội. Tuy nhiên một chính sách khó có thể đều đem lại lợi ích cho tất cả mọi ngời, khi đó chính sách đợc lựa chọn là chính sách đem lại lợi ích cho đa số mọi ngời. Thớc đo chính để đánh giá, so sánh và lựa chọn chính sách phù hợp là lợi ích mang tính xã hội mà chính sách đó đem lại.
- Việc xây dựng chính sách kinh tế xã hội có sự tham gia từ nhiều phía nhiều tổ chức khác nhau trong đó Nhà nớc với t cách là ngời tổ chức và quản lý xã hội xây dựng và chịu trách nhiệm tổ chức thực thi. tuy nhiên ngày nay chính sách kinh tế xã hội không chỉ do các cơ quan tổ chức của nhà nớc xây dựng mà nó có sự tham gia của nhiều cơ quan tổ chức ngoài nhà nớc.
- Chính sách kinh tế xã hội có phạm vi ảnh hởng lớn, nó tác động đến nhiều đối tợng, đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

3 Giải pháp và công cụ của chính sách kinh tế xã hội

3.1 Giải pháp chính sách kinh tế xã hội

Giải pháp chính sách kinh tế xã hội là phơng thức hành động của nhà nớc để đạt đợc mục tiêu. Để đạt đợc mục tiêu nhà nớc phải xác định một hệ thống các giải pháp và mỗi chính sách đều có giải pháp riêng của mình. Có thể phân loại các giải pháp dới nhiều tiêu trí khác nhau một trong những cách đó là phân loại theo phơng thức tác động bao gồm các giải pháp tác động trực tiếp vào mục tiêu và các giải pháp tác động gián tiếp vào mục tiêu của chính sách. Với các giải pháp tác động trực tiếp vào mục tiêu, Nhà nớc tham gia vào thị trờng, vào đời sống kinh tế xã hội thông qua những chính sách những quy định cụ thể về các hoạt động kinh tế xã hội từ đó tác động tới mục tiêu một cách trục tiếp. Các giải pháp tác động gián tiếp vào mục tiêu đợc sử dụng nhằm tạo ra những phản ứng có lợi cho việc mục tiêu từ những chủ thể kinh tế xã hội.

3.2 Những nhóm công cụ của chính sách kinh tế xã hội

- Nhóm công cụ kinh tế là các ngân sách, các quỹ, hệ thống đòn bẩy và khuyến khích kinh tế nh thuế, lãi suất, giá cả, tiền lơng, tiền thởng, bảo hiểm, tỷ giá hối đoái...
- Nhóm các công cụ hành chính tổ chức bao gồm các công cụ mô hình các tổ chức, bộ máy và đọi ngũ cán bộ, công chức, các công cụ hành chính là các kế hoạch của nhà nớc và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.
- Nhóm công cụ tuyên truyền, giáo dục là hệ thống thông tin đại chúng, hệ thống thông tin chuyên ngành, hệ thống giáo dục và đào tạo, hệ thống các tổ chức tổ chức chính trị, xã hội và đoàn thể.
- Các công cụ kỹ thuật, nghiệp vụ đặc trng cho từng chính sách.

4 Vai trò của chính sách kinh tế xã hội

Chính sách kinh tế xã hội có vai trò hết sức to lớn thể hiện ở những chức năng cơ bản sau:

- Chức năng định hớng giúp các củ thể kinh tế xã hội có đợc những chỉ dẫn ra quyết định vạch ra phạm vi giới hạn cho phép của những quyết định, hớng suy nghĩ hành động của các chủ thể vào việc thực hiện mục tiêu chung của quốc gia. Chính sách kinh tế xã hội cũng định hớng việc huy động phân bổ và sử dụng nguồn lực nhằm giải quyết những vấn đề chính sách một cách kịp thời và có hiệu quả.
- Chức năng điều tiết của những chính sách do Nhà nớc ban hành giúp Nhà nớc giải quuyết những vấn đề bức xúc phát sinh trong đời sống kinh tế xã hội , điều tiết những mất cân đối, những hành vi không phù hợp, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý cho các hoạt động xã hội theo các mục tiêu đề ra.
- Chức năng tạo tiền đề cho sự phát triển đây chức năng quan trọng nhất của chính sách xây dựng và nâng cấp các yếu tố quyết định sự phát triển nh giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, hệ thống thông tin và các thị trờng vốn.
- Chức năng khuyến khích sự phát triển đây là chức năng tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội. Bản thân mỗi chính sách khi hớng vào giải quyết một vấn đề bức xúc đã làm cho sự vật phát triển thêm một bậc. Đồng thời khi giải quyết vấn đề đó thì chính sách lại tác động lên vấn đề khác, làm nẩy sinh những vấn đề mới.

II Vấn đề nghèo đói

1 Các quan điểm tiếp cận vấn đề nghèo đói

1.1 Theo cách tiếp cận hẹp

Nghèo đói là một phạm trù chỉ mức sống của một cộng đồng hay một nhóm dân c là thấp nhất so với mức sống của một cộng đồng hay một nhóm dân c khác.

Theo cách tiếp cận này về vấn đề nghèo đói cha bao quát đợc tính chất tuyệt đối của nghèo đói, nghĩa là mới chỉ đánh giá theo tiêu chuẩn nghèo đói tơng đối, mà trên thực tế thì lúc nào trong xã hội hiện đại cũng tồn tại nghèo đói kể cả ở những quốc gia giầu nhất. Nếu đứng trên phơng diện so sánh mức sống, mức thu nhập của các nhóm dân c thì lúc nào cũng có một nhóm dân c đứng thấp nhất, nhóm đứng cao nhất và các nhóm trung bình. Đó là nghèo đói tơng đối. Nhng thực tế ở nhiều quốc gia nghèo, ngay trong nhóm nghèo nhất cũng đã xuất hiện nhóm nghèo đói tuyệt đối, nghĩa là họ sống một cuộc sống cùng cực, ở tạm bợ và lo lắng về từng bữa ăn.

Cách tiếp cận này là cách tiếp cận phổ biến hiện nay. Những ngời theo quan điểm này có xu hớng tìm kiếm một chuẩn nghèo chung để đánh giá mức độ nghèo đói của từng nhóm dân c, mà không đi sâu vào giải quyết những nguyên nhân sâu xa, những căn nguyên sâu xa, bản chất bên trong của vấn đề, tức là cơ chế nội tại của nền kinh tế đang hàng ngày hàng giờ đẩy một nhóm dân c đi vào tình trạng nghèo đói nh một xu thế tất yếu xẩy ra. Do đó các biện pháp tấn công nghèo đói đa ra trên theo quan điểm này thờng thiếu triệt để, họ chỉ dừng lại ở các biện pháp hỗ trợ tài chính, kinh tế, và các biện pháp kỹ thuật cho nhóm dân c nghèo đói đó, nó sẽ không tạo đợc động lực để bản thân những ngời nghèo tự mình vơn lên trong cuộc sống.

1.2 Theo cách tiếp cận rộng

Vấn đề nghèo đói theo quan điểm này đợc tiếp cận từ phơng pháp luận cho rằng căn nguyên sâu xa của nghèo đói là do trong xã hội có sự phân hoá giầu nghèo, mà chính sự phân hoá đó là hệ quả của chế độ kinh tế xã hội. Trong thời kỳ cộng sản nguyên thuỷ, khi mà năng suất lao động còn thấp, cha có tích luỹ thì giữa con ngời cha có sự phân hoá giầu nghèo. Nhng khi xã hội càng phát triển, có sự phân công lao động trong lực lợng sản suất, xã hội đã bắt đầu có tích luỹ thì cấu trúc xã hội trên quan hệ thị tộc cũng đã bắt đầu biến đổi, xuất hiện chiếm hữu t nhân và trao đổi hàng hoá. Xã hội đã phân chia thành nhiều giai cấp, trong xã hội đã có ngời giầu ngời nghèo đây là mầm mống của những xung đột giữa

các giai cấp. Cách tiếp cận rộng cho phép tiếp cận nghèo đói một cách toàn diện, đặt hiện tợng nghèo đói trong sự so sánh với giầu có và trong hoàn cảnh nhất định. Khi nói đến ngời nghèo chúng ta không thể không đặt họ vào sự so sánh toàn diện với ngời giầu, bằng cách đó chúng ta mới có thể nhìn thấu đáo hộ nghèo và đói nh thế nào, từ đó lý giải một cách khoa học thực chất của quá trình dẫn tới đói nghèo.

Từ những cách tiếp cận vấn đề nghèo đói chúng ta có thể rút ra đợc những kết luận sau:

- Phân hoá giầu nghèo không những là hệ quả của các xã hội có giai cấp và phân chia giai cấp, mà còn thể hiện bản chất sâu xa của các xung đột xã hội giữa lớp ngời giầu lớp ngời nghèo. Giải quyết căn bản vấn đề này chỉ có thể trên cơ sở giải quyết căn bản vấn đề bất bình đẳng trong xã hội.
- Phân hoá giầu nghèo là hiện tợng phát sinh trong quá trình thúc đẩy tăng trởng kinh tế. Bởi vậy nếu không xử lý kịp thời, huặc không có cơ chế duy trì sự công bằng nhất định hay hạn chế quá trình làm trầm trọng thêm hố ngăn cách giữa lớp ngời giầu và lớp ngời nghèo, thì nguy cơ phân tầng xã hội, phân hoá giai cấp cũng sẽ diễn ra.
- Chủ thể có đầy đủ khả năng điều hòa thu nhập giữa các nhóm dân c là Nhà nớc, tuy nhiên do bản chất nhà nớc ở các chế độ, cũng nh định hớng chính trị khác nhau là rất khác nhau nên năng lực cũng nh tính triệt để của các giải pháp xủ lý hố ngăn cách giầu nghèo có thể dựa trên cách tiếp cận rộng hay hẹp tuỳ theo điều kiện cụ thể của từng quốc gia, trong từng thời điểm lịch sử nhất định.

2 Các quan điểm về chỉ tiêu đánh giá về mức nghèo đói hiện nay

Cho đến nay dờng nh đã đi đến một cách tiếp cận tơng đối thống nhất về đánh giá mức độ nghèo đói, đó là định ra một tiêu chuẩn hay một điều kiện chung nào đó, mà hễ ai có thu nhập hay chi tiêu dới mức thu nhập chuẩn thì sẽ không thể có một cuộc sống tối thiểu hay đạt đợc những nhu cầu thiết yếu cho sự tồn tại trong xã hội. Trên cơ sở mức chung đó để xác định ngời nghèo hay không nghèo. Tuy nhiên khi đi sâu vào kỹ thuật tính chuẩn nghèo thì có nhiều cách xác định khác nhau theo cả thời gian và không gian.

ở đây cần phân biệt rõ mức sống tối thiểu và mức thu nhập tối thiểu. Mức thu nhập tối thiểu hoàn toàn không có nghĩa là có khả năng nhận đợc những thứ cần thiết tối thiểu cho cuộc sống. Trong khi đó mức sống tối thiểu lại bao hàm tất cả những chi phí để tái sản xuất sức lao động gồm năng lợng cần thiết cho cơ thể, giáo dục, nghỉ ngơi giải trí và các hoạt động văn hoá khác. Do vậy khái niệm về mức sống tối thiểu không phải là một khái niệm tĩnh mà là động, một khái niệm tơng đối và rất phong phú về nội dung và hình thức, không chỉ tuỳ theo sự khác nhau về môi trờng văn hoá, mà còn phụ thuộc vào sự thay đổi về đời sống vật chất cùng với quá trình tăng trởng kinh tế.

2.1 Quan điểm của ngân hàng thế giới (WB)

- Trong việc lựa chọn tiêu thức đánh gía WB đã lựa chọn tiêu thức phúc lợi với những chỉ tiêu về bình quân đầu ngời bao gồm cả ăn uống, học hành, mặc, thuốc men, dịch vụ y tế, nhà ở, giá trị hàng hoá lâu bền. Tuy nhiên báo cáo về những số liệu này về thu nhập ở Việt Nam sẽ thiếu chính xác bởi phần lớn ngời lao động tự hành nghề.

- WB đa ra hai ngỡng nghèo:

+ Ngỡng nghèo thứ nhất là số tiền cần thiết để mua một số lơng thực gọi là ngỡng nghèo lơng thực.

+ Ngỡng nghèo thứ hai là bao gồm cả chi tiêu cho sản phẩm phi lơng thực, gọi là ngỡng nghèo chung.

- Ngỡng nghèo lơng thực, thực phẩm mà WB đa ra theo cuộc điều tra mức sống 1998 là lợng lơng thực, thực phẩm tiêu thụ phải đáp ứng nhu cầu dinh dỡng với năng lợng 2000-2200 kcal mỗi ngời mỗi ngày. Ngời dới ngỡng đó thì là nghèo về lơng thực. Dựa trên giá

cả thị trờng để tính chi phí cho rổ lơng thực đó. Và theo tính toán của WB chi phí để mua rổ lơng thực là 1.286.833 đồng/ngời/năm.

- Cách xác định ngỡng nghèo chung

Ngỡng nghèo chung =(ngỡng nghèo lơng thực)+(ngỡng nghèo phi lơng thực)

Ngỡng nghèo đợc tính toán về phần phi lơng thực năm 1998 là 503038 đồng/ngời/năm từ đó ta có ngỡng nghèo chung là 1789871 đồng/ngời/năm.

2.2 Quan điểm của tổ chức lao động quốc tế(ILO)

-Về chuẩn nghèo đói ILO cho rằng để xây dựng rổ hàng hoá cho ngời nghèo cơ sở xác định là lơng thực thực phẩm. Rổ lơng thực phải phù hợp với chế độ ăn uống sở tại và cơ cấu bữa ăn thích hợp nhất cho những nhóm ngời nghèo. Theo ILO thì có thể thu đợc nhiều kcalo từ bất kỳ một sự kết hợp thực phẩm mà xét về chi phí thì có sự khác nhau rất lớn. Với ngời nghèo thì phải thoả mãn nhu cầu thực phẩm từ các nguồn kcalo rẻ nhất .

- ILO cũng thống nhất với ngân hàng thế giới về mức ngỡng nghèo lơng thực thục phẩm 2100 kcalo, tuy nhiên ở đây ILO tính toán tỷ lơng thực trong rổ lơng thực cho ngời nghèo với 75% kcalo từ gạo và 25% kcalo có đợc từ các hàng hoá khác đợc gọi là các gia vị. Từ đó mức chuẩn nghèo hợp lý là 511000 đồng/ngời/năm.

2.3 Quan điểm của tổng cục thống kê Việtnam

- Tiêu chuẩn nghèo theo tổng cục thống kê Việtnam đợc xác định bằng mức thu nhập tính theo thời gía vừa đủ để mua một rổ hàng hoá lơng thực thực phẩm cần thiết duy trì với nhiệt lợng 2100 kcalo/ngày/ngời. Những ngời có mức mức thu nhập bình quân dới ngỡng trên đợc xếp vào diện nghèo.

2.4 Quan điểm của bộ lao động thơng binh và xã hội

- Theo quan điểm của bộ lao động thơng binh và xã hội cho rằng nghèo là bộ tình trạng của một bộ phận dân c không đợc hởng và thoả mãn nhu cầu cơ bản của con ngời mà những nhu cầu này đã đợc xã hội thừa nhận tuỳ theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của từng khu vực.

- Bộ lao động thơng binh và xã hội đã đa ra chuẩn nghèo đói dựa những số liệu thu thập về hộ gia đình nh sau :

+ Hộ đói là hộ có mức thu nhập bình quân đầu ngời trong một tháng quy ra gạo đợc 13 kg.

+ Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập tuỳ theo vùng.

Vùng nông thôn, miền núi hải đảo là những hộ có thu nhập dới 15 kg gạo.

Vùng nông thôn đồng bằng trung du dới 20 kg gạo.

Vùng thành thị dới 25 kg gạo.

2.5 Các phơng pháp đánh giá các chính sách của chính phủ về giải quyết vấn đề phúc lợi xã hội

2.5.1 Phơng pháp đờng cong Lorenz

Đờng cong Lorenz thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ % dân số đợc cộng dồn với tỷ lệ thu nhập đợc cộng dồn tơng ứng. Phơng pháp này đợc mô tả bằng đồ thị sau :

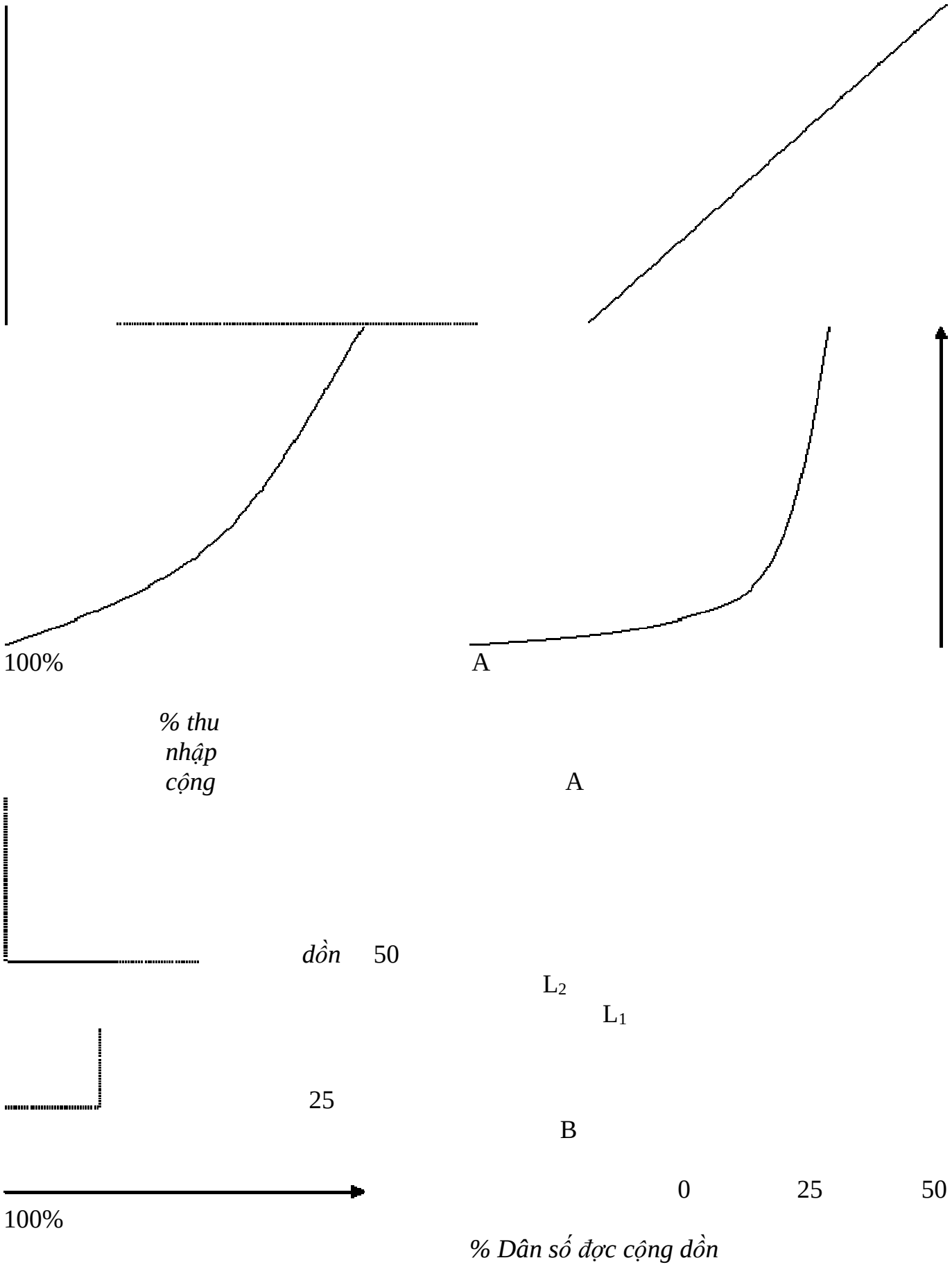

Vì dân số đợc cộng dồn và thu nhập đợc cộng dồn tơng ứng nên mọi điểm nằm trên đờng phân giác 0A phản ánh một sự phân phối tuyệt đối công bằng.

Các đờng cong Lorenz nói lên trong phạm vi dân số đã biết thì tỷ lệ % thu nhập tại các nhóm dân c là khác nhau. Nhìn trên đồ thị ta thấy đờng cong Lorenz càng gần đờng phân giác bao nhiêu thì sự phân phối công bằng càng công bằng bấy nhiêu (đờng L_2 gần đờng phân giác hơn đờng L_1).

Kinh nghiệm nhiều nớc cho thấy rằng, khi nền kinh tế cha phát triển, đờng cong Lorenz khá gần đờng phân giác 0A. Khi đó mọi ngời cảm thấy có sự công bằng nhng nhng công bằng trong nghèo khổ. Khi nền kinh tế thị trờng dần dần phát triển thì đờng cong Lorenz cũng dần dần nhích xa đờng phân giác 0A, tức Lorenz là xuất hiện sự mất công bằng trong phân phối thu nhập. Một số có thu nhập cao nên giầu có, số khác có thu nhập thấp trở nên nghèo khổ. Và đến một lúc nào đó sự mất công bằng phân phối trở thành rào cản của sự phát triển. Khi đó chính phủ phải dùng chính sách tác động đến phân phối thu nhập để kéo đờng cong Lorenz tiến dần về phía đờng phân giác 0A.

Để lợng hoá phơng pháp đờng cong Lorenz, ngời ta sử dụng hệ số Gini.

Nếu gọi diện tích đợc giới hạn bởi đờng phân giác và đờng cong Lorenz là A và diện tích nằm phía dới đờng cong Lorenz là B, thì hệ số Gini đợc xác định bằng biiêủ thức :

$$B = A/(A+B) = A/(1/2) = 2A$$

Hệ số Gini nhận các giá trị từ 0 đến 1.

G = 0 phản ánh một mức phân phối tuyệt đối công bằng.

G = 1 phản ánh một sự phân phối tuyêt đối mất công bằng.

Cả hai trờng hợp G = 0 và G = 1 chỉ có ý nghĩa lý thuyết, không có trong thực tế.

Tên thực tế G nhận các gía trị trong đoạn [o,1], tức Là: 0<G<1 hệ số Gini càng gần 0 thì phản ánh sự phân phối càng công bằng.

2.5.2 Chỉ số nghèo khó

Một chỉ số khác thờng đợc dùng trong phân tích đánh giá chính sách là chỉ số nghèo khó.

Chỉ số nghèo khó đợc xác định bằng tỷ lệ % giữa số dân nằm dới giới hạn của sự nghèo khó với toàn bộ dân số .

$$I_p = (\text{ Số dân ở dới mức tối thiểu})/(\text{Tổng dân số})$$

Chỉ số này cho ta biết những thay đổi trong phân phối thu nhập giữa những ngời thật sự nghèo với những sự thay đổi trong phân phối thu nhập giữa những ngời khá giả không quan trọng bằng những thay đổi có khả năng chuyển các cá nhân nằm dới đờng nghèo khổ lên trên đờng này. Chỉ số này có thể dánh giá mức độ nghèo khổ của một huyện một tỉnh, hay cả nớc.

III Chính sách xoá đói giảm nghèo ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta

1 Khái niệm, mục tiêu, đối tợng chính sách xoá đói giảm nghèo

Khái niệm Chính sách xoá đói giảm nghèo là tổng thể các quan điểm, t tởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nớc sử dụng để tác động lên các chủ thể kinh tế xã hội nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói, thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, từ đó xây dựng một xã hội giầu đẹp.

Mục tiêu của chính sách xoá đói giảm nghèo cho các đối tợng thuộc diện nghèo đói ở nớc ta, giảm bớt khoảng cách giầu nghèo trong xã hội, nhằm mục tiêu tổng quát xây dựng một đất nớc dân giầu, nớc mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Đối tợng là đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta, những vùng sâu vùng xa nơi mà cuộc sống còn nhiều khó khăn và có cuộc sống cách biệt với đời sống kinh tế xã hội của cả nớc.

2 Những chủ trơng, chính sách xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta hiện nay

2.1 Chơng trình phát triển nông thôn, thuỷ lợi, giao thông

2.1.1 Chơng trình về thuỷ lợi, giao thông

Đây là chơng trình đầu tiên và kéo dài thời gian nhất cho đến nay nó vẫn đợc tiếp tục. Đa số ngời ngời nghèo tập trung nhiều nhất ở những vùng sâu vùng xa mà chính những nơi này giao thông thuỷ lợi lại rất yếu kếm do đó Nhà nớc ta đã có chủ trơng hỗ trợ cho những khu vực này với khẩu hiệu nhà nớc và nhân dân cùng làm. Việc phát triển giao thông và thuỷ lợi sẽ tạo đà cho sự hoà nhập giữa miền ngợc và miền xuôi, thúc đẩy kinh tế miền núi phát triển, tăng năng suất lao động góp phần bình ổn lơng thực trong vùng.

2.1.2 Chơng trình định canh định c

Từ những năm đầu của thập kỷ 60 của thế kỷ XX, đảng và Nhà nớc ta đã nhìn nhận vấn đề định canh định c có tầm vóc cực kỳ quan trọng nhằm làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội miền núi, vùng dân tộc thực tế đây là cách sống ổn định văn minh, tiến bộ. Nó tác động sâu sắc tới tâm t tình cảm của nhân dân các dân tộc thiểu số, từng bớc xoá bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, bất lợi cho sự phát triển để hoà nhập vào sự phát triển chung. Chơng trình này bắt đầu từ 1968, và nó đã trở thành một chơng trình rất đắc lực trong việc giảm nghèo đói . Mục tiêu của nó nhằm biến ngời du canh du c thành định c, tức là giúp những ngời nghèo nhất những ngời dễ bị rủi ro nhất trở thành những ngời sống ổn định, nó có đối tợng phục vụ cụ thể và rất thiết thực đói với ngời nghèổ miền núi.

2.1.3 Chơng trình t vấn, dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ

Đây là một chơng trình đặc biệt có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế miền núi theo hớng chuyển dịch cơ cầu giống cây trồng mới và sản xuất hàng hoá tập trung. Nó đợc hiểu là một chơng trình bao gồm nhiều công việc, dự án triển khai trên diện rộng, chủ yếu tập trung vào các khâu khuyến nông, khuyến lâm, khoa học kỹ thuật, vật t sản xuất, tín dụng nông thôn.

2.2 Chơng trình giải quyết việc làm

Trên cơ sở nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 một chơng trình có tầm quan trọng tác động tới việc xoá đói giảm nghèo đó là chơng trình xúc tiến việc làm, chơng trình ra đời nhằm giải quyết gánh nặng nhân lực trong qúa trình tổ chức, xắp xếp lại doanh nghiệp nhà nớc theo yêu cầu đổi mới, cung cấp tín dụng, bồi thờng, trợ cấp cho ngời ra khỏi biên chế nhà nớc để tự tạo việc làm, buôn bán nhỏ và các hoạt động kinh tế phù hợp với kinh tế thị trờng.

2.3 Chơng trình tín dụng

Nhà nớc ta đã có chủ trơng thực hiện các khoản tín dụng cho vay mở rộng tới hộ nông dân, và theo quyết định số 525/TTg ngày 31-8-1995 của thủ tớng chính phủ cho phép thành lập ngân hàng phục vụ ngời nghèo để giúp ngời nghèo vay vốn phát triển sản xuất, giải quyết đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Ngân hàng phục vụ ngời nghèo có chức năng khai thác các nguồn vồn của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nớc, tiếp nhận các nguồn vốn của Nhà nớc đối với ngời nghèo và các nguồn vốn khác nhà nớc cho phép đợc lập quỹ cho ngời nghèo vay thực hiện chơng trình của chính phủ đối với ngời nghèo.

Hoạt động của ngân hàng ngời nghèo vì mục tiêu xoá đói giảm nghèo, không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện bảo tồn vốn ban đầu, phát triển vốn, bù đắp chi phí. Ngân hàng phục vụ ngời nghèo thực hiện việc cho vay trực tiếp đến hộ nghèo có sức lao động nhng thiếu vốn, đợc cho vay để phát triển sản xuất, không phải thế chấp tài sản, có hoàn trả vốn, và theo lãi suất quy định. Ngân hàng phục vụ ngời nghèo đợc xét miễn thuế doanh thu và thuế lợi tức để giảm lãi suất cho vay đối với ngời nghèo. Các rủi ro trong quá trình hoạt động phục vụ ngời nghèo đợc bù đắp bằng quỹ bù đắp rủi ro theo quy chế tài chính của bộ tài chính.

Sau bẩy năm hoạt động ngay 4-10-2002 chính phủ đã ban hành nghị định 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với ngời nghèo và đối tợng chính sách khác trong đó ghi rõ thành lập ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện tín dụng u đãi đối với ngời nghèo và các đối tợng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại ngân hàng ngời nghèo đa ngân hàng

ngời nghèo trở thành một ngân hàng hoàn chỉnh giúp cho việc thực hiện các chức năng của mình hiệu quả hơn.

2.4 Chơng trình giáo dục y tế với mục tiêu xoá đói giảm nghèo

2.4.1 Chơng trình giáo dục

Có thể gói gọn chơng trình giáo dục trong khuôn khổ đóng góp huặc tác động vào vào việc xoá đói giảm nghèo gồm:

- Chơng trình nâng cao chất lợng phổ thông các cấp.
- Chơng trình củng cố và mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục tiểu học.
- Chơng trình tăng cờng đẩy mạnh giáo dục phi chính thức.
- Chơng trình cải tiến hệ thống dậy nghề đáp ứng nhu cầu thị trờng.
- Chơng trình 7 của Bộ giáo dục và đào tạo về hệ thống trờng phổ thông dân tộc nội trú.

2.4.2 Chơng trình y tế

Chơng trình y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân nói chung vốn có thâm niên từ trớc rất lâu so với chơng trình xoá đói giảm nghèo. Trong chơng trình chung lại có chơng trình bảo vệ bà mệ trẻ em, đó là hai đối tợng dễ bị tổn thơng và rủi ro trong cuộc sống xã hội và gia đình. Những chơng trình hoạt động chính trong khuôn khổ xoá đói giảm nghèo bao gồm chơng trình phòng chống bệnh bớu cổ, phòng chống bệnh sốt rét, nớc sạch cho sinh hoạt nông thôn, tiêm chủng mở rộng, xoá xã trắng về y tế. Những chơng trình này nhằm cải thiện và nâng cao khả năng đề kháng đối với bệnh tật, chữa trị và phòng ngừa bệnh dịch hay xẩy ra ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.5 Chơng trình quốc gia số 06/CP

Chơng trình quốc gia số 06/cp là chơng trình về phòng chống và kiểm soát ma tuý theo nghị quyết số 60/CP của chính phủ ra ngày 29-01-1993. Chơng trình này này đợc triển khai nhằm mục tiêu phòng và kiểm soát ma tuý mang ý nghĩa chính trị xã hội và quốc tế rộng lớn. Song quá trình thực hiện nó lại có ý nghĩa rất lớn đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vận động đồng bào dân tộc từ bỏ trồng cây thuốc phiện và thay thế cây trồng vật nuôi để bù đắp sự hẫng hụt từ việc mất nguồn thu từ cây thuốc phiện.

2.6 Chơng trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn

Chơng trình này bắt đầu từ năm 1992, mục tiêu nhằm vào các dân tộc thiểu số khó khăn và có dân số ít (trên dới một vạn ngời). Đa số những dân tộc này nằm ở vùng sâu vùng xa khó khăn về mọi mặt: kinh tế, giáo dục, y tế, giao thông, văn hoá thông tin… Những dân tộc quá cách biệt với các khu vực kinh tế đang năng động và hầu nh cha đợc cơ chế thị trờng ảnh hởng và tác động tới. Tính đặc biệt của chơng trình này là đầu t không hoàn lại tức là cho không .

2.7 Chơng trình bảo vệ môi trờng

Có thể nói những năm qua, chính phủ đã có nhiều cố gắng trong việc bảo vệ môi trờng, chi phí cho việc bảo vệ môi trờng năm sau lớn hơn năm trớc mà nổi bật là chơng trình 327 phủ xanh đất chống đồi trọc. Chơng trình bảo vệ môi trờng mà nớc ta triển khai nhằm mục tiêu nâng cao kiến thức, tập huấn kỹ thuật cho đồng bào miền núi. Những yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trờng dễ hiểu, thiêt thực đối với họ. Đồng thời có các chơng trình chyển giao khoa học kỹ thuật để họ có thể thâm canh tăng năng suất lao động trên đất nông nghiệp hiện có và quan trọng hơn là không mở rộng diện tích canh tác khi dân số tăng huặc do thiếu đất bằng cách chuyển đất rừng làm nơng rẫy. Tuy trọng tâm của những chơng trình đợc triển là tập trung vào việc xoá đói giảm nghèo giải quyết những bức xúc của ngời nghèo nhng không cho phép xâm hại phá vỡ tính ổn định của tự nhiên. nói cách khác xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trờng là hai mặt của một quá trình cải thiện tính bên vững của môi trờng sống, có giá trị lâu bền với đồng bào các dân tộ thiểu số.

Chơng II

Thực trạng nghèo đói ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và kết quả đạt đợc từ việc thực hiện xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nớc ta trong những giai đoạn gần đây

I Thực trạng và nguyên nhân về tình trạng nghèo đói ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nớc ta trong những giai đoạn trớc đây

1 Thực trạng về tình hình nghèo đói ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta trong những giai đoạn gần đây

Chính sách đổi mới của Đảng từ đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến nay và nhất là từ khi có Nghị quyết số 22/TƯ ngày 27-11- 1989 của bộ chính trị " Về một số chủ trơng, chính sách lớn phát triển kinh tế _ xã hội miền núi " và quyết định số 72/HĐBT ngày 13-3-1990 của hội đồng bộ trởng (nay là Chính phủ) " về một số chủ trơng biện pháp tiếp tục phát triển kinh tế xã hội miền núi " nhằm cụ thể hoá việc phát triển kinh tế xã hội vùng cao, miền núi ngày càng đạt đợc nhiều thành tựu. Có thể nói cha bao giờ các chủ trơng chính sách của Đảng và Nhà nớc lại có tác động mạnh mẽ đến nh vậy đối với vùng cao, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vốn quen với một cuộc sống có nhu cầu thấp về tiêu thụ và hởng thụ.

Trong tình hình đó sự phân hoá giầu nghèo ngày càng rõ nét. Một nhóm nhỏ đã năng động sáng tạo biết cách làm ăn để vợt lên. Một nhóm lớn vẫn còn loay hoay cha dám mạnh dạn thay đổi., kiếm tìm nguồn lực, phơng sách tăng thu nhập. Nhóm đa số thực sự chỉ trông vào hạt ngô hạt lúa, hứng chịu nhiều hơn sự rủi ro, thất bát mùa màng. Không có lơng thực cũng có nghĩa là không thể chăn nuôi để tăng thu nhập, không có tiền để đầu t vào vật t, giống cây trồng để sản xuất nên năng suất thấp, thu hoạch ít hơn, trong khi số ngời trong gia đình ngày càng tăng lên. Phơng sách đơn giản và đỡ tốn kém nhất là đốt phá rừng làm nơng rẫy để tăng thêm lơng thực, thậm chí một số đồng bào dân tộc Thái, Dao và Mông quay sang trồng cây thuốc phiện để tạo thu nhập cho cuộc sống.

Tuy cha có cuộc điều tra riêng rẽ chính xác cho vùng dân tộc thiểu số, nhng hai cuộc điều tra chung ở nông thôn cả nớc đều cho thấy kết quả là mức độ nghèo đói diễn ra trầm trọng nhất là ở khu vực miền núi phía Bắc, vùng duyên hải Trung bộ và Tây nguyên. Kết quả cuộc điều tra năm 1992 về các dân tộc Thái, Dao, Tày, Nùng, Mông, Ơ Đu, Khơmú, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng trên địa bàn miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung và Tây Nguyên đã cho một kết luận đáng chú ý về tỷ lệ phân hoá giầu nghèo nh sau:

- Giàu, khá : 9,3%
- Trung bình : 45%
- Nghèo : 45,7%

Sự giầu nghèo giữa các dân tộc thiểu số là một vấn đề cần đợc quan tâm để tìm ra phơng sách phù hợp. Cùng một vùng, khi ngời giầu huặc khá ở dân tộc Nùng là 10% thì dân tộc Giáy cha có sự hình thành tầng lớp này. ở dân tộc Thái là 8 - 10 % trong khi ngời Mông ở Nghệ An lại là 31,25% do còn lén lút trong trồng bán thuốc phiện.

Lấy mốc cuộc điều tra năm 1993 mức độ giầu khá, trung bình tính chung cả nớc gấp gần 2,5 lần so với các tỉnh trung du và gần 4 lần so với các tỉnh miền núi phía bắc. Trong cuộc điều tra này đã phát hiện một vấn đề rất đáng quan tâm là chỉ số nghèo đói ở Việtnam đợc xếp ở mức độ rất thấp. Tỷ lệ chi phí cho nhu cầu lơng thực chiếm tới 70% chi phí cho một gia đình thuộc 20% số dân nghèo nhất và là 66% chi phí cho một gia đình thuộc 20% số dân nghèo nói chung. Mức chi phí từ 66% - 70% là qua cao so với nhu cầu về nhiều mặt khác của một gia đình nh dinh dỡng từ những thực phẩm thịt động thực vật, chi phí học hành, hởng thụ văn hoá- thông tin...

Trong việc phân chia mức độ nghèo đói, có thể phân chia ra các nhóm nh sau:

Nhóm thứ nhất : một số hộ đói nghèo chủ động tìm kiếm cơ hội thoát ra khỏi cảnh nghèo đói. Họ tìm đến các nhóm dân tộc có trình độ sản xuất cao hơn, giỏi làm kinh tế để học tập kinh nghiệm, tìm tòi các địa điểm, địa phơng có điều kiện làm việc để có thu nhập cao hơn. Họ mạnh dạn vay vốn phát triển sản xuất, tìm kiếm để mở rộng sản xuất ngoài nông nghiệp và chăn nuôi.

Nhóm thứ hai : Nhóm này ít năng động hơn có thể khá lên thoát khỏi đói nghèo nhờ vào các chơng trình phát triển giao thông, có đờng sá tốt để giao lu buôn bán trao đổi hàng hoá và nhờ vào đợc hởng các dự án kinh tế, văn hoá, xã hội. Nhng nhóm này tỏ ra kèm năng động hơn nhóm thứ nhất và cũng đễ bị đẩy xuống diện đói nghèo nếu các chơng trình, dự án trên địa bàn kết thúc. Đó là nhóm thiếu bền vững.

Nhóm thứ ba : Đây là nhóm chiếm đa số là những ngời không huặc rất ít khả năng tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế thị trờng đang ngày càng phát triển. Họ chỉ biết trông chờ vào ruộng nơng huặc phát đồi rừng làm nơng để hy vọng có lơng thực khá hơn, thậm chí ngay cả trong điều kiện thuận lợi về giao thông, chợ, tín dụng u đãi mà họ vẫn không nghĩ ra huặc không giám mạnh dạn tìm cơ hội thay đổi cuộc sống. Tâm lý dân tộc thiểu số quen sống dựa vào tự nhiên an phận thủ thờng, dễ thoả mãn vào các nhu cầu cũng là một yếu tố đáng quan tâm một phần số họ là những ngời neo đơn, bệnh tật, già nua, độc thân, họ sẽ bị tụt hậu mãi về phía sau khi nền kinh tế không ngừng tăng trởng.

Mặc nhiên hộ là dân tộc thiểu số hay đa số nhng khi c trú ở các khu vực miền núi có khó khăn thì họ phải chịu đựng những thiệt thòi chung. Dù cho sự thiệt thòi có khác nhau tuỳ thuộc vào khả năng tạo thu nhập, sáng kiến của các dân tộc. Trong cuộc điều tra năm 1992 ngời Tày đông đứng đầu trong các dân tộc thiểu số sống tập trung ở Việt Bắc, có tỷ lệ đói nghèo chiếm tới 58,1%. Ngoài sự khác biệt về vùng có chênh lệch khá lớn thì một thực tế cho thấy trong 53 dân tộc thiểu số cũng có sự phân cách nhất định giữa các nhóm đầu bản, giữa bảng và cuối bảng về mức độ giầu nghèo. Những dân tộc Thái, Mờng, Tày thờng đứng ở những bậc thang cao hơn cả. Họ vùa có số dân đông, nơi c trú khá thuận lợi, trình độ dân trí cao.

Một nhóm dân tộc quá ít ngời thờng chịu những thiệt thòi hơn. Có thể là do lịch sử để lại những yếu kém tồn tại. Họ không đủ lực để tranh chấp những vùng đất mầu mỡ huặc họ đến sau những nơi tơi tốt đã thuộc về dân tộc khác đến trớc. Có thể họ bị chèn ép, họ tự ý dắt nhau đi sâu vào những vùng hoang vắng. Những vấn đề ấy trong lịch sử của bất kỳ một quốc gia nào cũng có thể diễn ra, không phải là hiện tợng cá biệt. Di chứng lịch sử để lại nên họ đành phải chấp nhận một số phận ít may mắn hơn các dân tộc khác và vì thế độ đói nghèo cũng nhiều hơn. Các dân tộ trong nhóm này gồm: Lào, La Hủ, Phù Lá, Lự, Chứt, Cờ Lao, La Ha, Cống, Pu Péo, Ơ Đu, La Chí, Kháng, Pà Thẻn, Lô Lô, Mảng, Bố Y, Ngái, Shi La, Rơ Măm, BRâu.

Một nhóm dân tộc thiểu số khác cũng cần đề cập đến là những ngời du canh du c một cách khá thờng xuyên huặc di dân tự do. Nhóm này gồm cả một bộ phận dân tộc có số dân đông nh Mông, Ba Na, Gia Rai và gần đây là cả Tày, Nùng và Giao vào các vùng đất còn rừng và mầu mỡ ở Tây Nguyên. Đây là một nhóm ngời mà cuộc sống cũng rất bấp bênh và còn nhiều khó khăn cha ổn định cuộc sống.

Một nhóm nữa là một vài dân tộc còn khá lạc hậu, tồn tại nhiều phong tục tập quán cổ hủ và có nguy cơ giảm dân số huặc suy thoái nòi giống, còn giữ những nét hoang dã, cha hoà nhập đợc với cuộc sống lao động sản xuất, vẫn quen hái lợm săn bắn, dựa vào thiên nhiên. Nhà ở tạm bợ, ăn uống thiếu vệ sinh, luôn trong tình trạng đói nghèo đã làm cho những dân tộc này tăng dân số rất chậm. Năm 1995, dân tộc Chứt ở bản Rào Tre, huyện Hơng Sơn, tỉnh Hà Tĩnh có 19 hộ với 103 nhân khẩu trởng bản là một bà tên là Đại, ngời bé nh một đứa trẻ 11 - 12 tuổi, nặng chừng 30 kg do suy thoái nòi giống. Trớc đó 2 năm một dự án định canh định c đã đợc thực hiện ở đây. Bản có ruộng nớc, đợc cấp trâu bò, xây nhà cho các hộ, đào giếng nớc ăn, mở lớp học... nhng điểm quan trọng cần lu ý là

số ruộng đó lại do ngời kinh phát canh. Mùa đến, tuỳ theo ngời kinh cho bao nhiêu gạo thì cho, bản lúc nào cũng vắng tanh, chỉ có phụ nữ và trẻ con, đàn ông thì đi rừng hết, họ đi hàng tháng, đêm ngủ trong hang đá huặc leo lên cây... nghĩa là họ vẫn quen cuộc sống dựa vào thiên nhiên, không chịu làm ruộng mặc dù đã có ruộng và trâu bò.

2 Những nngyuên nhân cơ bản về tình trạng nghèo đói ở vùng dân tộc thiểu số nớc ta

2.1 Sự phân cách trầm trọng kéo dài

Đây là nguyên nhân bao trùm dẫn dến tình trạng nghèo đói đối với các hộ dân tộc thiểu số. Những dân tộc thiểu số chịu sự phân chia về địa hình và sự cách biệt về xã hội. Chiến lợc phát triển giao thông vận tải đã đa ra những con số gần đây cho thấy rõ những yếu kém và sự quá tải của hệ thống giao thông nớc ta. Hiện nay cả nớc vẫn còn khoảng 657 xã cha có đờng ôtô vào trung tâm xã ớc tính độ dài đờng cần phải làm là 6.400 Km và cần dựng thêm 2.708 cầu trên các tuyến đờng vao trung tâm các xã mà chủ yếu là cầu nhỏ dân sinh. Riêng miền núi phía bắc còn có trên 400 xã cha có đờng ôtô đi vào, chiếm trên hai phần ba số xã miền núi trong toàn quốc.

Đó là cha thể so sánh con đờng đó với những đờng chỉ có ngựa thồ và ngời đi bộ từ các làng bản xa và cao xuống đờng xơng cá gắn với đờng trục. Các chòm bản các hộ cách xa nhau là đặc điểm bắt buộc của những c dân sống bằng nơng rẫy. Do luân chuyển các hạt nơng và năng suất đạt thấp nên gia đình cần có một khoảng canh tác rộng để có đủ lơng thực sống. Hầu nh họ rất ít đi chợ, mỗi lần đi chợ họ mua dự trữ những mặt hàng thiết yếu dầu thắp, muối ăn, và một vài thứ khác.

Sự phân cách về mặt địa lý đã làm cho việc đi lại trở nên khó khăn. Việc đi lại cách trở, xa các chợ, thị tứ, thị trấn đã làm cho họ rất thiếu thông tin kiến thức về kinh tế thị trờng, tính toán đầu vào đầu ra để có kết quả tốt nhất. Bên cạnh đó là sự thiếu thốn về giáo dục làm cho trình độ dân trí của các dân tộc thiểu số có sự cách biệt đáng kể. Số ngời đợc học hành để có bằng cấp là rất ít do vậy nên khả năng tham gia của nhời dân tộc vào các hoạt động của xã hội hiện đại là rất hạn chế. Những nỗ lực nhằm từng bớc hoà nhập đời sống xã hội của đồng đồng bào các dân tộc thiểu số vào xã hội đơng thời ở nớc ta chính là cách xoá dần sự chênh lệch cách biệt. Các chơng trình mở trờng học, xoá mù chữ, dậy tiếng Việt trong nhà trờng đã đợc tiến hành nhng hiện tợng tái mù chữ vẫn xẩy ra do sau khi học xong thì họ ít có cơ hội tiếp xúc với những phơng tiện thông tin để có thể vận dụng những chữ đã đợc học trong nhà trờng.

Song cho dù chơng trình có tốt đến đâu, có hay đến đâu nếu không có kinh phí thì cũng không thể tiến hành đợc.Đây là một thực trạng khó khăn cho chúng ta hiện nay. Nguồn kinh phí chi cho những công tác này còn rất eo hẹp, cộng thêm với đội ngũ cán bộ thực hiện những chơng trình đó thì cha có đủ trình độ do đó dẫn đến sự kếm hiệu quả của những chơng trình đã đợc triển khai.

2.2 Những rủi ro tai hoạ đột xuất

Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi, điều quan tâm nhất của họ trong đời sống là vấn đề cái ăn. Vì vậy có đợc sự an toàn về lơng thực là vấn đề u tiên số một. Nhìn lại mấy chục năm qua, tình trạng thiếu lơng thực luôn đè nặng lên cuộc sống của họ. Đa phần họ sống trên những vùng đất rốc, núi đá, không thuận lợi cho việc canh tác và năng suất lao động kém. Các vùng và tiểu vùng nơi họ sống thờng rất thất thờng và khắc nghiệt. Độ ẩm, gió Lào, độ ma, độ lạnh luôn gây khó khăn cho cây vật nuôi, quá trình sản xuất, và kết quả là mất mùa đối với cây trồn, bệnh dịch đối với gia súc, cây trồng, vật nuôi kém phát triển tất nhiên dẫn đến năng suất thấp ít hiệu quả. Điều quan trọng là do c trú ở những vùng sinh thái thiếu sự đảm bảo ổn định, tài nguyên rừng, nớc ngày càng cạn kiệt. Do lối

canh tác ngày càng lạc hậu cây con truyền thống, phụ thuộc nhiều vào khí hậu thời tiết nên dẫn đến thờng xuyên đói lơng thực và bị đe doạ đứt bữa vào những kỳ giáp hạt.

Rủi ro và những phát sinh bất thờng chính là do sự thiếu bền vững, có thể nói đó là hai mặt gắn liền với sự đói nghèo. Môi sinh mỏng manh, đất đai dễ bị sói mòn, bạc mầu, rừng bị tàn phá thu hẹp dần, nguồn nớc mất kéo theo mất luôn nguồn thuỷ sản. Thêm vào đó là thiên tai thờng xẩy ra hàng năm và bất ngờ đẩy cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số vào hoàn cảnh rất bấp bênh. Mặc dù có nhiều chơng trình đợc thực hiện để củng cố tính bền vững của môi trờng nh chơng trình định canh định c và chơng trình 327 nhng hiệu quả đem lại cha cao.

2.3 Nguồn lực và năng lực

2.3.1 Nguồn lực

Có thể nói một cách nhắn gọn nguồn lực bao gồm tất cả những khâu thuộc đầu vào để tạo ra nguồcn thu nhập gồm tức là đầu ra. Nguồn lực của những ngời nông dân bao gồm : đất đai, lao động, vốn sản xuất kỹ năng sản xuất. Muốn thực hiện xoá đói giảm nghèo thì phải cung cấp cho họ những điều kiện để họ sản xuất.Trong các nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất, ở nớc ta ngoài các dân tộc thiểu số nh Mờng, Tày, Nùng đã canh tác ruộng nớc có hệ thống dẫn nớc để tới tiêu học ở ngời kinh còn lại đa số các dân tộc thiểu số quen phơng thức canh tác trên đất đốc và khô. Để ngăn chặn nạn du canh du c, phá rừng làm rẫy ngày 14-7-1993 tại kỳ họp thứ ba của Quốc Hội khoá IX đã thông qua luật đất đai cho phép xác định tính pháp lý của ngời có quyền sử dụng đất, tuy nhiên việc đất chia rừng cho các hộ gia đình quản lý diễn ra chậm chạp. Và nếu không có giấy tờ sở hữu đầy đủ thì các hộ dân tộc thiểu số sẽ bị lợi dụng huặc xâm chiếm đất đai bởi những c dân tự do mới đến.

Có đợc đất đai rồi muốn tổ chức sản xuất cần có lao động. Nhìn chung chất lợng lao động ở các dân tộc thiểu số bị yếu kém ở hai khía cạnh chính là : Thể trạng yếu mệt suy dinh dỡng và kỹ năng lao động kém do đó làm cho năng suất trong lao động rất thấp. Bên cạnh đó nguồn vốn eo hẹp. Có nhiều hộ chỉ quen trông chờ vào nông nghiệp, chăn nuôi nên khi cha có phơng sách gì hơn để tạo thu nhập vốn nhiều khi cha phải là cần thiết.

2.3.2 Năng lực

Năng lực muốn nói ở đây là mức độ tham gia của các dân tộc thiểu số vào xã hội hiện thời. Trớc hết quyền tham gia vào các lĩnh vực chính trị - kinh tế, xã hội của các công dân thiểu số đã đợc xác lập cùng với sự ra đời của nhà nớc Việt Nam. Nhà nớc ta đã có nhiều chính sách u đãi cho con em của đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện đợc học ở những lớp chuyên ngành và đại học

II Những kết quả đạt đợc trong việc thực hiện chơng trình xoá đói giảm nghèo ở vùng tộc thiểu số nớc ta trong những giai đoạn gần đây

1 Chơng trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, thuỷ lợi, giao thông

1.1 Thuỷ lợi, giao thông

Thập kỷ cuối của thế kỷ XX, việc phát triển giao thông nông thôn đợc phát triển trong toàn quốc, với phơng châm nhà nớc và nhân dân cừng làm đã huy động đợc nhiều nguồn nhân lực, vật lực, tiền của, phát triển đợc trên 150.000 Km đờng bộ và 35.700 Km đờng thuỷ. Nhng ở miền núi còn rất nhiều khó khăn, làm một Km đờng rất tốn kém vì núi đá và địa hình phức tạp, đóng góp của dân về tiền của không nhiều và cuối cùng là ngân sách của Nhà nớc đầu t cho giao thông miền núi còn xa mới đáp ứng đợc nhu cầu.

1.2 Chơng trình định canh định c

Vấn đề định canh định c từ lâu đã đợc Đảng và Nhà nớc ta hết sức quan tâm. Nó đợc thể hiện rõ nét nhất qua chơng trình 327 đợc hội đồng bộ trởng (nay là Chính phủ) quyết định ngày 15/9/1992. Chơng trình này nhằm vào mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, bãi cát sông biển và đối tợng của nó mở rộng tói nhiều hộ gia đình thiểu số dân tộc miền núi. Ngay trong hai năm đầu triển khai chơng trình đã đợc vay 67 tỷ 230

triệu đồng (1 triệu đồng/hộ) để phát triển 400.495 ha đất thành kinh tế hộ, trồng đợc 19.500 ha cao su, 11.500 ha chè, 7.000 ha cà phê, 18.500 cây ăn quả; và giải quyết việc làm cho 68.300 hộ trải dài trên địa bàn gần 220 huyện, 700 xã miền núi.

Tính đến 1998 cả nớc ta còn có 356.000 hộ với 2,246 triệu nhân khẩu ở 1.939 xã của 38 tỉnh thuộc đối tợng định canh định c, trong đó có 82.300 hộ, 507.000 khẩu cơ bản đã hoàn thành định canh định c. Đối tợng còn lại tiếp tục định canh định c có 25.714 hộ với 157.000 nhân khẩu đang còn du canh du c.

1.3 T vấn, dịch vụ, chuyển giao khoa học kỹ thuật

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX dịch vụ này đã có sự tiền bộ đáp ứng tơng đối tốt nhu cầu đầu vào cho sản xuất nông, ng, lâm nghiệp. Nhiều hộ nghèo đã đợc hởng lợi ích từ chơng trình này, và họ đã tìm đợc cho mình cuộc sống ổn định. Song miền núi, vùng dân tộc thiểu số, thậm trí cho tới nay cũng mới chỉ số ít địa phơng có dợc những chơng trình hiệu quả kiểu này. Thực chất những nội dung lớn của chơng trình này cha đợc hoạt động mạnh mẽ, phần lớn chỉ khuôn lại ở khuyến nông và khuyến lâm, chỉ đơn thuần là việc đa giống mới cho ngời sản xuất để tăng thu nhập. Sự chuyển giao công nghệ theo đúng nghĩa của nó thì cha làm đợc bao nhiêu, mới chỉ dừng lại ở cây chè, cây cà phê, cây cao su. Hiệu quả hoạt động của trên 200 trạm khuyến nông cấp huyện và 61 trạm cấp tỉnh cha đạt yêu cầu, đặc biệt ở những huyện miền núi trạm cha đủ cán bộ, mạng lới mỏng khó có thể tiếp cận đợc với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhng khó khăn còn tồn tại trong việc thực hiện chơng trình này qua tìm hiểu từ hai phía nhà đầu t và ngời đợc đầu t cho thấy:

Về phía đầu t do đi lại khó khăn, thiếu cán bộ khoa học tâm huyết lên với đồng bào miền núi vì chế độ, chính sách đãi ngộ cha tơng xứng để khuyến khích chất xám khoa học kỹ thuật đa vào sản xuất ở miền núi; mặt khác, mức độ thử nghiệm gặp rủi ro cao…

Về phía đợc đầu t đòi hỏi phải có một trình độ nhận thực nhất định mới có thể tiếp thu đợc công nghệ. Những hộ nghèo rất hiếm có đợc trình độ hiểu biết do phía đầu t yêu cầu. Ngời đợc nhận những chơng trình loại này đa phần lại rơi vào các hộ khá và hộ giầu; nên vô hình chung ngời nghèo lại bị loại khỏi cuộc chơi.

Một vấn đề rất cần quan tâm đến ở miền núi là công nghệ bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nông phẩm. Vì vậy vấn đề nan giải trớc mắt là lo đầu ra cho sản phẩm làm ra của ngời nghèo. Do không phát huy đợc những việ kể trrên nên dẫn đến việc tổn hại không nhỏ do bảo quản thiếu kỹ thuật, số lợng thực d thừa chỉ biết chế biến thành rợu chứ không biết bán cho ai.

Những vấn đề đặt ra đã cho thấy chơng trình trợ giúp công nghệ hiện nay còn hết sức hạn chế. Nhu cầu dịch vụ, chuyển giao kỹ thuật ở miền núi cha đợc đáp ứng tơng xứng, nên không thể có hàng hoá đủ tiêu chuẩn chất lợng cho thị trờng hiện nay và không đủ sức cạnh tranh trên thị trờng quốc tế.

2 Chơng trình giải quyết việc làm

Với mục tiêu là giải quyết việc làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số, trong quá trình triển khai thực hiện các chơng trình, chính sách xoá đói giảm nghèo thì một hệ thống trung tâm xúc tiến việc làm đã đợc hình thành trên cả nớc, góp phần tích cực để có thêm nhiều ngời có thu nhập và ổn định cuộc sống.Từ khi thực hiện chơng trình đến nay đã có hàng vạn lao động đã đợc hởng lợi ích tù chơng trình này. Song nhìn vào những kết quả ngời ta chỉ nhận ra là chơng trình xúc tiến việc làm chủ yếu tập trung ở những thành phố lớn, thành thị., còn ở nông thôn đặc biệt là những dân tộc thiểu số dờng nh cha có sự u đãi, hởng lợi từ chơng trình này.

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vấn đề cần phải cảnh báo là: khả năng tham gia vào chơng trình này là rất yếu kém. Đặc thù này dẫn đến một yêu cầu không thể thiếu đợc là cần chú ý huấn luyện, bồi dõng để nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc

ngay lúc ban đầu, thậm trí phải bầy ra công việc để hớng họ vào làm việc đó tức là tạo ngành nghề vừa với khả năng thói quen truyền thống của họ và mở ra các công việc mới mẻ cho lớp trẻ tham gia làm quen và nâng cao tay nghề của họ.

Vì vậy chơng trình xúc tiến việc làm ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số sẽ khó khăn và nặnh nề hơn nhiều lần so với ở đồng bằng. Một điều cấp thiết nữa là cần có ngời biết tiếng dân tộc để truyền thụ kiến thức và hớng dẫn cách làm. Đội ngũ này hiện nay dờng nh cha đáng kể, cha đủ tiêu chuẩn am hiểu về tiếng và cha đủ về lợng để phân phối cho một địa bàn rộng lớn chiếm 2/3 diện tích cả nớc.

3 Chơng trình tín dụng

Thực tế cho thấy từ năm 1991 chúng ta đã thực hiện khoản tín dụng cho vay mở rộng đối tới hộ nông dân, nhng chỉ một số trong diện hộ nghèo mới có cơ hội vay vốn từ ngân hàng nhà nớc và số vốn vay còn rất hạn chế. Tháng 3 năm 1995 quỹ cho vay u đãi hộ nghèo phát triển sản xuất ra đời, đó là tổ chức tín dụng tiền thân của ngân hàng phục vụ ngời nghèo nay là ngân hàng chính sách xã hội. Quỹ cho vay u đãi đối với hộ nghèo đầu tiên đến với hộ nghèo đánh dấu sự đi lên với giấc mơ đẹp với ngời nghèo biết làm ăn và sản xuất vươn lên. Cuối năm 2002 tổng nguồn vốn của ngân hàng ngời nghèo là 7.083 tỷ VND, trong đó vốn điều lệ là 1.105 tỷ dồng bằng tiền vay từ ngân hàng nhà nớc, ngoài ra còn nhận vốn uỷ thác từ ngân sách địa phơng và huy động vốn của hộ nghèo 398 tỷ đồng. Từ nguồn vốn khiêm tốn đó sau 7 năm hoạt động đã cho vay tổng doanh số 14.895 tỷ đồng, số lợng hộ nghèo đợc vay trên 7,7 triệu hộ. Số hộ còn d nợ là 2,8 triệu hộ. Bình quân mỗi hộ đợc vay 2,5 triệu đồng và đến năm 2001 là 5 triệu đồng. Đáng chú ý là có 55 vạn hộ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số đợc vay với d nợ 1300 tỷ. Tính đến 31-12-2002, nhân hàng ngời nghèo đã đa 64 vạn hộ thoát nghèo trong đó có 7,6 vạn hộ thuộc dân tộc thiểu số, và cứ 8 hộ thì có 1 hộ thoát nghèo. Về chất lợng tín dụng thì chỉ có 1,71% là nợ quá hạn. Kết quả tài chính bớc đầu khả quan. Tổng thu nhập 2.435 tỷ đồng, số lợt hộ nghèo đợc vay 7,7 triệu hộ. Những thành tựu trên thật đáng khích lệ, thể hiện đờng lối đúng đắn của Đảng và Nhà nớc trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo.

Một mặt tồn tại trong hoạt động của ngân hàng phục vụ ngời nghèo là do thụ động trông chờ vào vốn từ Trung ơng rót xuống và không có mạng lới, chi nhánh riêng nên ngân hàng phục vụ ngời nghèo cha có một cơ chế hoạt động rõ ràng. Cuối cùng nó lại rơi vào tình trạnh của ngân hàng nông nghiệp, tức là vẫn còn những khoảng trống rât lớn ở vùng cao, vùng dân tộc thiểu số. Trong số những ngời nghèo thì ngời nghèo thuộc dân tộc thiểu số bao giờ cũng chịu nhiều bất lợi hơn. Đến nay ngân hàng phục vụ ngời nghèo cha tác động đợc bao nhiêu đến các hộ đặc biệt khó khăn ở vùng cao biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Vấn đề thiết thực cần bàn đến là với mức lãi suất u đãi hiện nay, nhiều hộ ngời nghèo miền núi còn e ngại. Thông qua một số chơng trình cho vay của các tổ chức quốc tế nh: UNICEF, SIDA, IFAD, và UNDP, Hà Lan và một số tổ chức phi chính phủ thông qua hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã tỏ ra có hiệu quả. Những chơng trình này đã tạo ra một bài học thực tế là nguồn tín dụng phải đợc chặt chẽ, gắn liền với việc huấn luyện phơng pháp thích hợp để tăng thu nhập. Nếu không có hai yếu tố trên thì mức độ rủi ro sẽ cao và ngời nghèo sẽ phải gánh chịu hậu quả. Nh vậy yếu tố tín dụng phải đi song song với việc cung cấp dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao giống và công nghệ mới. Bản thân ngời nghèo ở vùng dân tộc thiểu số không có khả năng lập kế hoạch sản xuất và tiến hành đầu t khôn ngoan để có thể sinh lãi. Họ cần có cả tiền vốn và kiến thức về kinh tế, những dịch vụ cho sản xuất, mà trớc hết là những vật t cho sản xuất nông nghiệp thiết yếu nh: phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới và các dịch vụ thú y để hạn chế thấp nhất mức rủi ro.

4 Chơng trình giáo dục, y tế với mục tiêu xoá đói giảm nghèo

4.1 Chơng trình giáo dục

Phổ cập giáo dục xoá nạn mù chữ là một mục tiêu mà Nhà nớc ta rất u tiên, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và đây chính là một cách thức hiệu quả nâng cao trình độ dân trí cho họ, giúp hộ hoà nhập với xã hội tiên tiến là con đờng để họ có thể tự nhận thức và vơn lên xoá đói giảm nghèo. Đảng và Nhà nớc đã có nhiều chính sách u đãi khuyến khích cho những giáo viên về công tác tại bản làng, đồng thời mở nhiều trờng dậy học ở vùng cao xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành giáo dục nơi đây. Tuy nhiên do sự cách biệt về mặt địa lý nên công tác giáo dục nơi đây cha làm đợc nhiều, con em của đồng bào dân tộc đợc học hành đầy đủ còn ít nhng đó cũng là tín hiệu đáng mừng cho việc thay đổi bộ mặt nơi đây. Đã có nhiều sinh viên là con em các dân tộc sau khi học xong trở lại xây dựng quê nhà, thêm vào đó là những chơng trình dậy nghề đã giúp cho họ có đợc nhiều việc làm tăng thu nhập, nâng cao năng suất lao động.

Trong những nhóm chơng trình đợc tiến hành thì chơng trình nâng cao chất lợng phổ thông các cấp hầu nh cha có tác động trực tiếp tới học sinh nghèo vì hệ thống chủ yếu tập trung phục vụ cho chơng trình này là các thiết bị cao cấp, kể cả máy vi tính. Điều đó là quá xa vời đối với học sinh là con em nhà nghèo. Với dân tộc thiểu số thì đó quả là một giấc mơ. Chơng trình dậy nghề đối với học sinh dân tộc miền núi, vì nó không thuộc khu vực u tiên nên nó cha có một hệ thống trung tâm dậy nghề và ít có khả năng với tới nguồn kinh phí ít ỏi của nhà nớc dành cho lĩnh vực này và nguồn viện trợ từ nớc ngoài.

Điều đáng lu ý nhất là trẻ em nghèo không có khả năng kinh tế để học lên các lớp trên nên không đủ tiêu chuẩn văn hoá để vào học các lớp dậy nghề; chính vì vậy có thể nói con nhà nghèo cha đợc hởng lợi từ chơng trình này.

4.2 Chơng trình y tế

Bên cạnh chơng trình giáo dục, chơng trình y tế cũng đã có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc xoá đói giảm nghèo. Những chơng trình y tế nhìn chung đã phát huy tác dụng cải thiện và nâng cao khả năng đề kháng đối với bệnh tật, chữa trị và phòng ngừa bệnh dịch hay xẩy ra xa và nay ở miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Việc u tiên dành hàng chục tỷ đồng cấp phát muối iốt cho vùng dân tộc thiểu số và hàng chục tỷ đồng trợ cớc vận chuyển tới vùng cao, nhờ đó tỷ lệ bớu cổ đã từ 54% năm 1991 xuống dới 40% năm 1996. Đến nay ngời dân miền núi và cả nhiều vùng miền xuôi đã quen dùng muối iốt và không cần phải tuyên truyền vận động nh những năm trớc đây.

Chơng trình nớc sạch cho sinh hoạt cũng là một chơng trình có ý nghĩa không nhỏ để cải thiện sức khoẻ sinh hoạt và đời sống xã hội đối với ngời nghèo. Chơng trình này đã có 20 năm thực hiện (1982-2002) dới sự trợ giúp của UNICEF. Kết quả của sự đầu t gần 20 triệu USD và của UNICEF và trên 40 tỷ đồng của chính phủ Việt Nam là hơn 1/3 dân số nông thôn đợc dùng nớc sạch, tuy nhiên số dân miền núi và dân tộc thiểu số đợc hởng từ chơng trình này là quá nhỏ bé, cần có sự điều chỉnh hợp lý hơn về vốn đầu t dành cho những vùng đặc biệt khó khăn ở miền núi. Theo những số liệu của bộ y tế thì chơng trình tiêm chủng mở rộng và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em đã thu đợc kết quả rất khả quan, Tỷ lệ trẻ em suy dinh dỡng, thiếu trọng lợng tiêu chuẩn khi mới sinh, trẻ em chết dới một tuổi giảm. Tuy vậy tỷ lệ trẻ em trên dới 40% ở lứa tuổi dới một tuổi và suy dinh dỡng dới năm tuổi vẫn là con số khá cao đòi hỏi cần có sự đầu t hơn nữa trong công tác y tế ởvùng cao.

5 Chơng trình quốc gia số 06/CP

Năm năm thực hiện chơng trình quốc gia số 06/CP diện tích trồng cây thuốc phiện từ 15.495 ha ở 11 tỉnh miền núi phía bắc đã giảm nhanh chóng xuống còn 12.787 ha vụ 1993; 3.296 ha vụ 1994; 2.363 ha vụ 1995. Cho đến nay cơ bản cây thuốc phiện đã đợc huỷ bỏ trên địa bàn miền núi nớc ta. Trong số các địa bàn xoá bỏ cây thuốc phiện thì có 30% trong số các địa bàn đó đã ổn định cuộc sống nhờ vào các dự án xoá bỏ cây thuốc phiện và các chơng trình xoá đối giảm nghèo. Còn 30% số vùng xoá bổ cây thuốc phiện đan còn gặp khó khăn, cha ổn định, còn du canh , cha tạo ra đợc nguồn thu nhập để thay thế cây thuốc phiện, lúng túng trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tức cuộc sống còn bấp

bênh. Có 20% số vùng đã xoá bỏ cây thuốc phiện nhng đang có hiện tợng tái trồng lại . 20% còn lại là những vùng quá xa xôi hẻo lánh vẫn còn sống du canh du c mà chơng trình cha vơn tới huặc cha có tác dụng.

6 Chơng trình hỗ trợ dân tộc dặc biệt khó khăn

Theo cuộc điều tra đã thống kê ra 41 dân tộc trong đó có 27 dân tộc đói nghèo dới mức quy chuẩn của Bộ lao động thơng binh và xã hội tức là có thu nhập bình quân đầu ngời dới 60.000đ/tháng. Theo số liệu điều tra có tới 65,85% số hộ nơi này dơi vào tình trạng đói nghèo, 990,7% là nhà tạm tranh tre nứa lá, 82,96% là không có nớc sạch dùng trong sinh hoạt. Từ thực trạng những khó khăn trên chơng trình đã đợc triển khai với cơ cấu nguồn vốn nh sau:

- 30% hàng hoáỗ trợ đời sống: lơng thực, chăn màn, quần áo sửa chữa nhà cửa.
- 57% mua trâu bò, lập vờn hộ, chăn nuôi để tạo thu nhập hỗ trợ sản xuất.
- 10% củng cố thuỷ lợi nhỏ, trạm xá, lớp học …
- 3% dùng trong hớng dẫn kỹ thuật và quản lý chỉ đạo chơng trình.

Qua một thời gian thực hiện, tình hình thu nhập của các hộ thuộc các diện đợc hỗ trợ trong chơng trình này đã nhích lên trên mức đối nghèo. Thu nhập thấp nhất là dân tộc Chứt và La Chí từ 65.000đ đến 65.790đ/ngời/tháng, với các dân tộc khá hơn nh Ơ Đu và M Nông là 82.300đ đến 87.300đ/ngời/tháng.

7 Chơng trình bảo vệ môi trờng

Trong số những chơng trình về bảo vệ môi trờng đợc triên khai thì chơng trình 327 là chơng trình có ý nghĩa nhất đối với đồng bào dân tộc. Các chơng trình về môi trờng đã góp phần làm tăng độ tre phủ của rừng từ 25% năm 1992 lên 30% năm 1996, bình quân riêng chơng trình 327 đã làm tăng thêm từ 110.000 ha lên 130.000 ha rừng trồng. Có rừng tức là có nguồn nớc, chống đợc xói mòn, tạo cho đất đai thêm mâu mỡ, bền vững là cơ sở tăng năng suất trong nông nghiệp ở vùng núi. Chính điều này lại tác động trở lại vào việc xoá đói giảm nghèo.

chơng III
Những kiến nghị và giải pháp về xoá đói, giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số của nớc ta

I Những vấn đề cần lu ý và giải pháp khắc phục trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta trong giai đoạn hiện nay

1 Vấn đề phát triển kinh tế và bảo vệ môi trờng

1.1 Khuyến nông, khuyến lâm

Để giải quyêt vấn đề nghèo đói hiện nay ở miền núi, một điều dễ nhìn thấy là phải khai thác triệt để những ruộng nơng, ao hồ, sông, suối, bãi bồi để trồng trọt và chăn nuôi… Với việc bùng nổ dân số thì việc phá rừng là một biện pháp hiệu quả nhất cho các dân tộc thiểu số để có diện tích đất canh tác, bên cạnh đó có thể tăng thu nhập bằng cách săn bắn thú quý trái phép và dùng thuốc nổ hay điện để bắt cá. Những biện pháp trên là kể thù của môi trờng và không thể chấp nhận đợc trong yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

Đặt vấn đề trên cũng coi nh là khẳng định giải pháp kỹ thuật , chuyển dịch cơ cấu sản xuất với các loại giống mới với năng suất cao và xây dựng loại mô hình VACR (vờn, ao, chuồng, rừng) là trọng tâm của công tác khuyến lâm miền núi. Tuy nhiên để đảm trách đợc công việc này cần có một hệ thống khuyến nông từ Tung ơng đến các địa phơng, các trung tâm nghiên cứu các dự án chơng trình, kế hoạch trong khuôn khổ quỹ xoá đói giảm nghèo. Quy trình khuyến nông, lâm, ng nh sau:

- Các trung tâm nghiên cứu đào tạo cán bộ khuyến nông, trang bị kiến thức cho họ bằng những thông tin mới nhất và kỹ nghệ tiên tiến sát với yêu cầu thực tế của nông dân miền núi và của thị trờng.
- Hệ thống khuyến nông chính quy bao gồm cục khuyến nông của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn và các trung tâm của tỉnh, huyện.
- Hệ thống khuyến nông tự nguyện bao gồm các viện, trờng cao đẳng, đại học, các hội, các tổ chức đoàn thể, các tình nguyện viên, các hộ nông dan sản xuất giỏi.

Đối với những ngời, những đơn vị tham gia khuyến nông tự nguyện tuy họ làm nh vậy mà không đòi hỏi gì nhng cũng cần có hìn thức khuyến khích động viên huặc tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong công việc. Trong tình hình miền núi nớc ta hiện nay giải pháp khuyến nông Nhà nớc vẫn cần đợc duy trì và mở rộng, và vẫn phải trợ cớc, trợ giá để đỡ bớt gánh nặng đầu vào trong quy trình sản xuất cho ngời nghèo.

1.2 Tín dụng

Phần lớn các hộ dân tộc thiểu số nghèo đều ngại vay tiền trong hệ thống dịch vụ tài chính mà Nhà nớc cung cấp phục vụ cho mọi đối tợng dân c. Đối với họ thì hình thức hấp dẫn phải với điều kiện là thời gian đầu cho vay không lãi, sau đó lãi suất thấp. Tức là mô hình u đãi kiểu mô hình ngời nghèo đã áp dụng. Tuy nhiên loại tín dụng u đãi này chỉ đến đợc với rất ít ngời nghèo trong hàng chục vạn hộ nghèo ở vùng cao miền núi. Lý do mà những ngời dân tộc thiểu số ngại vay tín dụng vì những lý do chính sau:

- Không biết cách sử dụng vốn để sinh lãi.
- Sợ rủi ro trong sản xuất, chăn nuôi (bão, lũ, lụt, dịch bệnh trong chăn nuôi).

Muốn thu hút đợc ngời dân tộc thiểu số tiếp cận ngày càng đông với tín dụng thì thì phải giải quyết đợc những khúc mắc ngần ngại này.

Có một thực tế hiện nay là với nguồn lực hiện nay thì việc huy động một nguồn tài chính khổng lồ nh vậy là rất khó khăn. Ngân sách dành cho ngân hàng ngời nghèo là có hạn vì vậy càn phải huy động từ nguồn lực khác nhau từ những quỹ tín dụng hợp tác xã, ngân hàng cổ phần, quỹ tín dụng nông thôn… ở những nơi mà ngân hàng ngời nghèo cha vơn tới đợc huặc không có khả năng cung cấp tín dụng do nhu cầu quá cao. Đối với dân tộc thiểu số thì những uỹ tín dụng nh vậy có lẽ phù hợp với điều kiện dân c phân tán, đờng sá khó đi, chi phí vận chuyển cao, khó tiếp cận với ngân hàng nhà nớc. Những quỹ tín dụng thôn, xã, nhóm hộ dễ tiếp cận hơn, dễ kiểm soát đồng vốn vay, biết đợc các hộ đầu t vào công việc gì. Nó còn phù hợp ở chỗ đáp ứng đợc vốn vay nhỏ cải thiện đời sống.

Đông thời cũng cần cải cách dần dần chính sách lãi suất hợp lý để thu hút đợc vốn đầu vay cho hộ nghèo, khuyến khích các tổ chức tài chính huy động các nguồn vốn từ cộng đồng, cá nhân và coi trọng quyền tự chủ của họ. Bên cạnh đó cần xem xét xen kẽ vốn ngắn hạn và dài hạn nếu cùng một lúc hộ nghèo có kế hoạch đầu t vào sản xuất ngắn hạn và dài hạn. Song, dù dới hình hức nào, kiểu nào cũng phải tăng hạn mức vay và kéo dài thời gian vay để ngời nghèo có đủ thời gian cho cây, con lớn trởng thành đến khi thu hoạch.

1.3 Giao thông vận tải

Vấn đề số một hiện nay là giao thông đợc nhắc đi nhắc lại nhiều lần vì đây chính là nguyên nhân quan trọng nhất gây nên sự cách biệt, nhng nếu giải quyết tốt sẽ tạo là cơ hội cho ngòi nghèo ở vùng dân tộc thiểu số vơn lên. Với phơng chân Nhà nớc và nhân dân cùng làm đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực. Tuy nhiên số dự án xây dựng đờng giao thông ở miền núi vẫn còn ít, trong khi đó nhu cầu thì rất nhiều. Một khó khăn đó là vấn đề vốn đầu t cho những dự án này đòi hỏi chúng ta cần phải có một cơ chế, chính sáh u đãi về vốn vay, thu phí giao thông… để các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng giao thông miền núi.

Một vấn đề hết sức quan trọng là việc duy trì, bảo dỡng đờng miền núi. Do địa hình dốc, phức tạp, độ xói mòn lớn, ma gió bất thờng nên đờng thờng xuyên hỏng. Biện pháp

tốt nhất để giải quyết là nên giao công việc này cho cơ quan địa phơng phối hợp cùng với các cơ quan ngành giao thông và đợc sự giúp đỡ của cơ quan nhà nớc. Vấn đề lâu dài cần có kế hoách từng bớc nâng cấp đờng giao thông theo hớng nhựa hoá tỉnh lộ, đá hoá huyện lộ, cơ giới hoá xa lộ và mở rộng đờng liên thôn, liên bản để xe ngựa và xe máy có thể đi lại dễ dàng.

1.4 Giao đất giao rừng

Tình trạng mất đất do mua bán, sang nhợng huặc thiếu đất canh tác đang diễn ra rất trầm trọng ở khắp các địa phơng kể cả đồng bằng và miền núi. Đối với đa phần các dân tộc thiểu số thì đất đai là nguồn lực quan trọng nhất để duy trì cuộc sống. Trong điều kiện hiện nay, đối với miền núi, vùng dân tộc thiểu số nơi phức tạp bởi các phong tục tập quán truyền thống việc chia đất khoán rừng nên thực hiện theo những bớc sau:

- Lập một bản đồ tổng thể ở các xã, bản có cán bộ địa chính và chính quyền xã, già làng, truởng bảntham gia.
- Tổ chúc các cuộc họp lấy ý kiến dân chủ trong nhân dân.
- Xác định mốc giới trên thực địa có mặt các hộ và cấp sổ đỏ sử dụng đất.

Nghiên cứu cấp sỏ đỏ và chia đất khoán rừng theo nguyên tắc gán với nơi c trú của các hộ và tuỳ vào khả năng canh tác và số nhân khẩu. Một số đất đai dự trữ dành cho sự phát triển dân số giao cho tập thể cộng đồng quản lý và sử dụng. Cần có sự hớng dẫn viẹc sử dụng dất đai khai thác rừng, giữ gìn và bảo vệ rừng đầu nguồn, dừng đặc vụ… để đảm bảo tính bền vững lâu dài cho môi trờng sinh thái. Những nơi không có khả năng sản xuất thì giãn đi nơi khác. Hớng giải quyết đất đai u tiên trớc hết là giãn trong nội huyện, nội tỉnh, tránh tối đa sự xáo trộn quá nhiều ảnh hởng tới đời sống kinh tế và xã hội trong vùng.

1.5 Chuyển giao khoa học kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu sản xuất

Thực tế cho thấy nếu biết ứng dụng khoa học tiên tiến, tìm kiếm giống mới, thâm canh thì không cần tăng diện tích vẫn có thể làm giầu đợc. Tuy đất đai rất quan trọng nhng nó không phải là tất cả. Cho nên với một mức độ nào đó, ngời nghèo ở miền núi phải đợc tập huấn và tạo nên một cách làm ăn mới. Bỏ dần cây, con và cách canh tác truyền thống, thay vào đó là những cây, con mới hoàn toàn huặc lai tạo với giống địa phơng có khả năng phù hợp với điều kiện thổ nhỡng và sinh thái ở địa phơng.

Để giúp đỡ bà con các dân tộc dần dần xoá đói giảm nghèo nên chăng ở mỗi huyện cần có một trung tâm chuyển giao hớng dẫn khoa học kỹ thuật, mà trớc hết là những kỹ thuật đơn giản cho nhân dân miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trung tâm này mở các lớp huấn luyện ngắn hạn cho một số ngời có học vấn tối thiểu ở các xã, các bản theo múa vụ của cây con, rồi từ đó họ sẽ toả xuống các bản xóm chỉ dẫn kỹ thuật cho đồng bào ngay trên thực địa. Cách làm này hiệu quả mà chi phí lại ít và phù hợp với điều kiện dân c phân tán ở miền núi.

2 Các vấn đề xã hội

2.1 Y tế

Về tình hình y tế miền núi , vùng dân tộc hiện nay, cần lu ý mấy vấn đề sau:

- Sự kém hiểu biết của người miền núi về bảo vệ sức khoẻ và phòng chống bệnh dịch thờng dẫn đến tình trạng phát bệnh đến giai đoạn trầm trọng, mãn tính nên rất khó chữa trị.
- Các bệnh nguy hiểm lại thờng bắt nguồn từ những bệnh rất thông thờng. Do một lý do nào đó, ngời dân ơi đây đã coi thờng huặc ngại đi đến các cơ sở khám chữa bệnh, không có thuốc men… nên từ bệnh này lan sang bệnh khác càng khó chữa trị.
- Các phơng pháp chữa trị dân gian tỏ ra có hiệu quả và rẻ tiền dễ kiếm ở địa phơng, nhng một tình trạng vẫn đang xẩy ra là một số bà con ở vùng sâu vùng xa lạc hậu hoặc bị lừa bịp với cách chữa trị thiếu khoa học của thầy mo, thầy cúng nên thờng đãn đến nguy hiểm cho tính mạng.

- Hệ thống y tế dờng nh nặng về hình thức, thiếu khả năng chuyên môn, thuốc thang và cán bộ để phục vụ trên địa bàn rộng thì phân tán.

Từ những vấn đề trên một số giải pháp để khắc phục những vấn đề này là:

- Phổ biến rộng khắp mạng lới y tế viên cộng đồng gồm các giáo viên phổ thông, ngời có trình độ học vấn, cán bộ các đoàn thể…kết hợp công tác chuyên trách với công tác y tế cộng đồng.
- Cung cấp đủ số thuốc thông thờng cho các túi thuốc thôn bản.
- Kết hợp với sự giúp đỡ về y tế của lực lợng y tế bộ đội biên phòng ở các đồn vùng sâu vùng xa.
- Tập hợp các bà lang, ông lang có uy tín ở địa phơng để cùng hợp tác chữa bệnh. Khuyến khích chữa bệnh bằng thuốc nam, thuốc lá và xây dựng vờn thuốc thôn bản.
- Tổ chức những đợt khám chữa bệnh lu động và miễn phí định kỳ xuống thôn bản. Phát hiện kịp thời để đa các bệnh nhân nặng về tuyến y tế huyện, tỉnh chữa trị.
- Cấp thuốc nhân đạo cho các trồng hợp quá khó khăn và đối tợng thuộc chính sách xã hội.

2.2 Giáo dục

Những vấn đề nổi cộm hiện nay:

- Mù chữ và tái mù chữ còn nhiều.
- Việc phổ cập giáo dục tiểu học đối với trẻ em nhà nghèo còn cha đạt yêu cầu.
- Sự bất bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái còn phổ biến. Các trẻ em gái có tỷ lệ bỏ học lớn hơn so với em trai, và càng học lên cao thì tình trạng rơi rụng càng nhiều.
- Đội ngũ dậy học và sách giáo khoa còn thiếu nghiêm trọng.
- Đội ngũ thầy cô giáo mỏng, còn thiếu về số lợng, yếu kém về trình độ chuyên môn, đặc biệt là tình trạng thiếu giáo viên là ngời dân tộc thiểu số.
- Cơ sở hạ tầng trờng lớp xuống cấp, chất lợng học sinh yếu so với mặt bằng giáo dục phổ thông chung.

Từ thực trạng trên cho thấy muốn giúp ngời nghèo đợc hởng thụ chơng trình giáo dục nâng cao đân trí để tiếp bớc xoá đói giảm nghèo, cần phải giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Cần có cơ chế chính sách u tiên với đối tợng nghèo và con con em của họ đảm bảo xoá đợc nạn mù chữ và phổ cập tiểu học, đợc miễn hoàn toàn về học phí và các khoản đóng góp khác.
- Mở các nhóm xoá mù chữ tại các chòm xóm, bản; ngời biết khá dậy ngời biết kém, ngời biết kém dậy ngời cha biết chút nào… Ngời tình nguyện dậy có kết quả tốt sẽ đợc hỗ trợ một khoản tiền hay vật chất để khuyến khích.
- Mở rộng loại hình lớp học bán trú dân nuôi thành một quy định đóng góp của toàn dân(bằng ngô, lúa, lơng thực tự có).
- Dần dần đào tạo thay thế hệ thống giáo viên thôn bản bằng giáo viên dân tộc và có chế độ đãi ngộ để họ đủ sống, yên tâm bám trờng lớp giảng dậy.
- Cải thiện đời sống văn hoá tinh thần cho thầy trò nhà trờng ở miền núi(trang bị một số thiết bị nh báo, tranh ảnh, vi deo, đài…).
- Mở rộng việc kết nghĩa giữa các đơn vị quân đội, đoàn thể nhân dân với nhà trờng nhằm giúp đỡ, ủng hộ về vật chất, ngày công sửa trờng lớp và đồ dùng sách vở học tập.
- Cần trích hợp lý một phần nhỏ kinh phí từ các chơng trình dự án trên địa bàn để hỗ trợ cho giáo dục và con em nhà nghèo.

2.3 Về bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi muốn giữ đợc bản sắc văn hoá trớc hết phải có thông tin đúng và thờng xuyên về chính sách văn hóa đối với từng dân tộc, phù hợp với xu hớng phát triển của đất nớc. Vấn đề quyết định là phải có chế độ, chính sách thoả đáng trong việc đầu t cho phong trào văn hoá quần chúng ở cơ sở, đẩy mạnh hơn nữa công tác văn hoá , thông tin lu động, cổ động trực quan phục vụ đồng bào dân tộc và miền núi. Tăng cờng hơn nữa công tác thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số qua các hoạt động xuất bản, phát hành, th viện. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào đọc sách báo qua các th viện, tủ sách cơ sở, các trờng học. Bên cạnh đó cần có nhiều đề tài, dự án nghiên cứu về văn hoá của các dân tộc thiểu số, tổ chức các buổi hội thảo, toạ đàm, tập huấn về các chủ đề truyền thống các dân tộc, chủ động giao lu văn hoá giữa ác dân tộc, tiếp thu nền văn hoá, văn minh của các dân tộc trên thế giới làm phong phú thêm ban sắc văn hoá các dân tộc thiểu số nớc ta.

3 Trợ giúp đối tợng chính sách xã hội

3.1 Ngời có công với nớc và gia đình họ

Nhà nớc ta đã có nhiều chính sách u đãi với những đối tợng thuộc diện này, hàng năm chúng ta đã dành ra hàng ngàn tỷ đồng giúp đỡ đối tợng này. Tuy vậy đối tợng này vẫn gặp không ít khó khăn và chỉ trông chờ vào số tiền trợ giúp của Nhà nớc huặc một số rất nhỏ có sổ tiền tiết kiệm thì cha thể giải quyết đợc đời sống ổn định. Vì vậy cần có một chính sách u tiên rộng lớn và phong phú hơn, đa dạng về hình thức sản xuất hàng hoá để giúp cho những đối tợng này có đợc mức sống bằng và dần dần cao hpn mặt bằng đời sống ở địa phơng.

Có thể áp dụng những hình thức u tiên, giúp đỡ sau dây:

- Ưu tiên đất canh tác tốt hơn khi chia đất khoán rừng và có cự ly gần nhà để tiện chăm sóc.
- Ưu tiên việc đầu t giống mới, cấp cho không(hạt, giống) huặc miễn một phần chi phí dịch vụ hay vật t nông nghiệp…
- Ưu tiên cho con em họ khi sắp xếp việc làm, ngành nghề.
- Cấp sổ khám bệnh và miễn phí trong trờng hợp bệnh nặng cần số tiền lớn để điều trị…
- Các tổ chức đoàn thể nhân dân thờng xuyên quan tâm chăm sóc, động viên các hộ nghèo theo hớng sản xuất tiên tiến bằng cả vật chất và tinh thần trong điều kiện cho phép.

3.2 Ngời tàn tật, già yếu, trẻ mồ côi

Đây là đối tợng rất đông đảo do nguyên nhân chiến tranh, do điều kiện sống quá thiếu thốn nghèo đói gây ra. Nhà nớc đã có nhiều quyết định và đợc thể chế hóa và hớng dẫn tiêu chuẩn, chế độ cho từng loại đối tợng. Tuy có nhiều cố gắng nhng vẫn cha giải quyết đợc so với yêu cầu và sự bình đẳng giữa các địa phơng có ngời tàn tật, cô đơn cha công bằng và cha đợc chuẩn hóa. Trớc khó khăn để hỗ trợ cho họ, những đối tợng loại này cũng cần đợc nghiên cứu tìm nhữnh khả năng phù hợp để mở rộng các hình thức và biện pháp giúp đỡ họ theo hớng sản xuất và ngành nghề phù hợp. Các địa phơng cần có những lớp dậy nghề phù hợp cho từng loại đối tợng, nên khuyến khích và có chế độ giảm thuế đối với những cơ sổ sản xuất nhận ngời tàn tật, trẻ mồ côi…

4 Cứu tế, viện trợ khẩn cấp

Hàng năm, nhà nớc dùng khoản chi phí trên dới 40-60 tỷ đồng cho các đối tợng thuộc diện cần cứu trợ khẩn cấp. Nguồn viện trợ này chủ yếu đợc sử dụng trong những trờng hợp: cứu tế khi bị thiên tai, cứu tế khi giáp hạt, trong đó chủ yếu là thuốc men, lơng thực và đồ dùng sinh hoạt thiết yếu. Hiện nay Nhà nớc đã cho phép các địa phơng thành lập các quỹ dự trữ để khắc phục các hậu quả do thiên tai. Tuy nhiên khi có thiên tai xẩy ra thờng bị động và cung cấp chậm những nhu cầu khẩn cấp. Để chủ động hơn nữa việc phòng chống thiên tai chúng ta cần chủ động dự báo trớc các hiện tợng thiên tai trên mọi

phơng tiện thông tin và cách phòng chống cho mọi người. Bên cạnh đó trớc mùa ma lũ, nên tập kết các loại vật chất thiết yếu để viện trợ kịp thời khi có thiên tai xẩy ra.

5 Chốngtệ nạn xã hội và xây dựng nếp sống văn hoá

Tệ nạn chủ yếu ở miền núi hiện nay là tệ nghiện hút thuốc phiện, ma chay cới xin lạc hậu, tốn kém đã ảnh hởng lớn tới kinh tế gia đình và làm cho hộ nghèo càng nghèo hơn. Từ khi có trơng trình quốc gia số 06/CP mỗi năm nguồn kinh phí cho chơng trình nay là vài ba chục tỷ đồng, tuy đã đem lại nhiều kết quả khả quan nhng chơg trình này là cha đủ để có thể xoá hết những tệ nạn, phong tục tập quán lạc hậu đang tồn tại là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo đói.

Để giúp ngời nghèo thoát khỏi những tệ nạn này, biện pháp tập trung cai nghiện hoặc cải tạo gái mại dâm ở miền núi là khó có thể triển khai trên diện rộng, do khó khăn về kinh phí và các khoản khó khăn về chi phí cho xây dựng cơ sở hạ tầng và bộ máy quản lý. Biện pháp tốt nhất là tuyên truyền phát động phong trào bỏ hút thuốc phiện, tác động từ phía những ngời thân ruột thịt trong gia đình. Trợ giúp thuốc cai nghiện tại nhà phù hợp với đồng bào các dân tộc thiểu số sống phân tán và không muốn xa nhà. Nên có nguồn kinh phí sủ dụng để vận động trợ giúp, tập huấn, tuyên truuyền đồng bào bỏ các tệ nạn xã hội. Đồng thời xây dựng các quy ớc văn hoá cộng đồng, xây dựng các chuẩn mực văn hoá phù hợp với vùng dân tộc và cho từng dân tộc. Việc chống tệ nạn xã hội cần phải có sự tham gia của đông đảo mọi ngời, bên cạnh hình thức tuyên truyền thì Nhà nớc cần từng bớc thể chế hoá thành các quy phạm pháp luật để đa những đối tợng này vào kỷ cơng phép nớc.

II Bài học kinh nghiệm trong công tác xoá đói giảm nghèo ở nớc ta

1. Sự nghiệp xoá đói giảm nghèo là sự nghiệp của toàn Đảng toàn dân, đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả mọi ngời cùng tham gia mà trớc hết là những cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện các chủ trơng chính sách của nhà nớc về công tác xoá đói giảm nghèo. Để có thể thành công bản thân các cơ quan tổ chức này cần xây dựng cho mình một bộ máy vững mạnh có đủ năng lực và trình độ, nhiệt tình trong công việc. Bên cạnh đó cần có một cái nhìn khách quan và toàn diện về hiện tợng nghèo đói để có đợc phơng pháp tiếp cận, công cụ thực hiện một cách có hiệu quả nhất.

2. Muốn xoá đói giảm nghèo thành công, một vấn đề quan trọng là cần phải có sự thống nhất cao trong nhận thức về trách nhiệm của cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ơng đến cơ sở, của các tổ chức đoàn thể nhân dân; có hệ thống chính sách, cơ chế phù hợp, có kế hoạch và chỉ đạo thực hiện cụ thể ở từng xã, thôn, bản và đến từng hộ.

3. Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể giữa các cấp, các ngành, phát huy vai trò của tổ chức đòan thể: hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh…

4. Các giải pháp đa ra để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chiến lợc thờng có liên quan tới nhiều cấp nhiều ngành, do đó cần có cơ chế vận hành chơng trình hiệu quả để có thể phối hợp các cơ quan liên quan nhằm thực hiện mục tiêu nhiệm vụ chiến lợc đã đề ra. Cơ chees vận hành và sự phối kết hợp phải tạo ra đợc sự phù hợp về trách nhiệm và quyền hạn của từng cơ quan.

5. Phải có quy hoạch sắp xếp lại dân c, bố trí xen kẽ và hợp lý các hộ thuộc dân tộc Kinh có kinh nghiệm sản xuất giỏi với các hộ cha biết cách làm ăn, giúp nhau phát triển sản xuất, thực hiện xoá đói, giảm nghèo.

6. Phải có tổ chức điều tra, xác định rõ nguyên nhân, quản lý chắc các hộ nghèo ở từng xã và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, phát huy dân chủ cơ sở tạo cơ hội cho ngời nghèo trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch xoá đói giảm nghèo.

7. Đa dạng hoá nguồn lực, trớc hết là phát huy nguồn lực tại chỗ, huy động nguồn lực cộng đồng, mở rộng hợp tác quốc tế về kinh nghiệm và kỹ thuật, tài chính cho xoá đói giảm nghèo.

8. Có sự lồng ghép và có kế hoạch tổ chức các hoạt động xoá đói, giảm nghèo các chơng trình dự án trên địa bàn miền núi, tránh trùng lặp để có đợc hiệu quả cao.

Kết luận

Xoá đói giảm nghèo từ lâu là vấn đề mà Đảng và Nhà Nớc ta rất quan tâm và coi đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu u tiên thực hiện, đặc biệt là xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Thông qua chính sách xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số, chúng ta đã đạt đợc nhiều thành công trong công tác xoá đói giảm nghèo , tuy nhiên bên cạnh những thành quả đạt đợc vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức đòi hỏi chúng ta cần nỗ lực hơn nữa. Qua quá trình nghiên cứu đề tài " *Chính sách xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số, thực trạng và giải pháp* " phần nào đã cho chúng ta thấy đợc vai trò quan trọng của nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo và có một cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghèo đói, thấy đợc những thành công đạt đợc cũng nh những vấn đề còn tồn tại trong việc thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo. Xoá đói giảm nghèo là một vấn đề lớn và phức tạp, nó là vấn đề thách thức không chỉ đối với Việt Nam mà còn với nhiều nớc trên thế giới. Bởi vai trò và tính chất phức tạp của công tác xoá đói giảm nghèo, vấn đề xoá đói giảm nghèo không thể giải quyết ngay mà nó cần phải giải uyết từng bớc và cần có sự đóng góp nỗ lực của tất cả mọi ngời. Với khả năng có hạn của mình, em xin đóng góp một số ý kiến để hoàn thiện hơn công tác xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nớc ta. Em xin chân thành cảm ơn cô Nguyễn Thị Hồng Thuỷ đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành tốt đề án này. Tuy bản thân đã có nhiều cố gắng, nhng do còn hạn chế về kiến thức nên đề án không tránh khỏi có nhiều thiếu xót, em rất mong nhận đợc sự góp ý của cô để đề án đợc hoàn thiện hơn.